TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐIỆN BIÊN** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/HNGĐ- ST
Ngày: 15-5-2023
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BIÊN, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Ngọc
Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nông Trung Kiên và bà Nguyễn Thị Tâm

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Tiến Trường, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;

Ngày 15 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 72/2023/TLST-HNGĐ ngày 08 tháng 02 năm 2023 về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 48/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Giàng Vả T; Sinh năm: 1978;
Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
(Vắng mặt).

2. Bị đơn: Bà Vàng Thị M; Sinh năm: 1982;
Địa chỉ: Bản T, xã N, huyện Đ, tỉnh Điện Biên;
(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 09/01/2023 và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn ông Giàng Vả T trình bày:

Về hôn nhân: Ông T và bà M tổ chức lễ cưới và về chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay nhưng không đi đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn hai ông bà chung sống hạnh phúc trong thời gian đầu, nhưng sau đó đến tháng 7 năm 2017 thì thường xảy ra mâu thuẫn do tính tình không hợp, quan điểm sống bất đồng. Hai vợ chồng cũng được hai bên gia đình hàn gắn nhưng không được, cuộc sống chung ngày càng trầm trọng hơn, thường xuyên cãi vã và xích mích. Hiện nay hai

người đã không còn quan tâm đến nhau, đã sống ly thân nhau từ tháng 11 năm 2021. Nay ông T xét thấy không thể chung sống được nữa, cuộc sống giữa hai người đều không còn hạnh phúc, tình cảm không còn. Ông T làm đơn ly hôn với bà M. Ông T cũng khẳng định không trở về đoàn tụ và sẽ không thực hiện việc đăng ký kết hôn với bà M. Ông T đề nghị Tòa án giải quyết chấm dứt mối quan hệ giữa hai ông bà.

Về con chung: Ông T và bà M có 06 con chung là các cháu: Giàng Thị V sinh năm 1999, Giàng Thị M1 sinh năm 2001, Giàng Thị M2 sinh năm 2003, Giàng A M3 sinh ngày 03/6/2005, Giàng A Th sinh ngày 24/8/2006, Giàng Thị P sinh ngày 26/7/2008. Hiện các cháu V, M1, M2 đã đủ tuổi thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường và có sức lao động nên ông T không yêu cầu giải quyết. Ông T đề nghị giải quyết việc nuôi con chung đối với các cháu M3, Th, P; Hiện hai ông bà ly thân nhưng nhà ở cạnh nhau nên các cháu M3, Th, P vẫn qua lại ở cả hai bên cùng ông và bà M. Ông T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba cháu và không yêu cầu giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và nợ: Ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết Tòa án đã tống đạt các văn bản tố tụng cho bà M qua đường bưu điện, qua niêm yết tại nơi cư trú, đã triệu tập hợp lệ bà M đến Tòa án để giải quyết vụ việc nhưng bà M vẫn vắng mặt không có lý do, không đến Tòa án trình bày ý kiến và tham gia các phiên họp, phiên hòa giải, phiên tòa giải quyết vụ việc theo qui định. Tại đơn xin xác nhận của Giàng Vả T có xác nhận của chính quyền địa phương xác định: Bà M và ông T có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và chung sống với nhau từ năm 1998 nhưng không đăng ký kết hôn. Ông T, bà M có 06 con chung như ông T đã trình bày. Các cháu Giàng A Th, Giàng A M3 có đơn thể hiện nguyện vọng ở với cả hai ông bà, cháu Giàng Thị P có đơn xin ở với bà Vàng Thị M. Ông T có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thủ tục thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 30/01/2023 Ông Giàng Vả T nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn, tranh chấp về nuôi con tại Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên đối với bà Vàng Thị M, nơi đăng ký thường trú: Bản Tin Lán, xã Núa Ngam, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên. Ông T có quyền yêu cầu giải quyết ly hôn theo qui định tại khoản 1 điều 51 và được Tòa án thụ lý theo qui định tại điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ngày 08/02/2023, ông T đã nộp tạm ứng án phí theo Điều 146 Bộ luật tố tụng Dân sự (sau đây ghi tắt là BLTTDS) và nộp biên lai thu tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T theo Điều 195 BLTTDS.

- Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn, tranh chấp nuôi con giữa ông Giàng VẢ T và bà Vàng Thị M thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên theo quy định tại các khoản 1,7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

- Các vấn đề khác: Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Quyết định đưa vụ án ra xét xử, quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập cho ông T, bà M theo quy định của BLTTDS.

Bà M được triệu tập hợp lệ lần thứ hai vẫn vắng mặt tại phiên tòa, ông T có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa. Hội đồng xét xử căn cứ các điểm a, b khoản 2 điều 227 và các khoản 1, 3 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Về yêu cầu khởi kiện:

Về hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy việc ông T, bà M tuy có đủ điều kiện kết hôn nhưng chung sống với nhau từ năm 1998 đến nay vẫn không đăng ký kết hôn là không thực hiện theo đúng qui định tại khoản 1 điều 9 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Nay ông T thấy không thể chung sống được với nhau nữa và đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn. Tòa án đã thụ lý đơn ly hôn và thông báo cho hai ông bà đến Tòa án để hòa giải đoàn tụ và hướng dẫn đăng ký kết hôn theo qui định nhưng bà M đã không có mặt theo sự triệu tập của Tòa án. Ông T cũng khẳng định không trở về đoàn tụ và sẽ không thực hiện việc đăng ký kết hôn với bà M. Hội đồng xét xử thấy rằng việc hai ông bà chung sống mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo qui định tại khoản 1 điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014. Do đó, cần căn cứ khoản 2 điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2015 tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà M để chấm dứt mối quan hệ này.

Về con chung: Xét thấy các con chung là Giàng Thị V sinh năm 1999, Giàng Thị M1 sinh năm 2001, Giàng Thị M2 sinh năm 2003 đều đủ tuổi thành niên, khỏe mạnh, phát triển bình thường và có sức lao động nên ông T không yêu cầu giải quyết, Hội đồng xét xử không đề cập. Đối với các cháu Giàng A M3 sinh ngày 03/6/2005, Giàng A Th sinh ngày 24/8/2006, Giàng Thị P sinh ngày 26/7/2008. Hiện hai ông bà ly thân nhưng nhà ở cạnh nhau nên các cháu M3, Th, P vẫn qua lại ở cả hai bên cùng ông T và bà M. Ông T có nguyện vọng được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả ba cháu. Tuy nhiên chỉ có hai cháu M3, Th thể hiện nguyện vọng được ở với cả hai ông bà, còn cháu Giàng Thị P chỉ có nguyện vọng được ở với bà M. Xét thấy các cháu M3, Th là con trai, có nguyện vọng không trái nguyện vọng của ông T. Mặc dù các cháu có nguyện vọng được ở với cả hai ông bà, nhưng khi Toà án giải quyết mối quan hệ giữa ông T và bà M thì chỉ có thể giao con chung cho một người trực tiếp nuôi dưỡng người không trực tiếp nuôi dưỡng vẫn có đầy đủ các quyền và nghĩa vụ chăm sóc, giáo dục các cháu nên có giao cho ai vẫn đảm bảo quyền lợi cho các cháu. Cho nên cần

căn cứ Điều 15, khoản 2 Điều 53, điều 58, điều 69, các khoản 1, 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T giao hai cháu M3, Th cho ông T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp. Đối với cháu P là con gái, lại có nguyện vọng được ở với mẹ nên cần căn cứ Điều 15, khoản 2 Điều 53, điều 58, điều 69, các khoản 1, 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 giao cháu P cho bà M trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng.

Về tài sản và nợ: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập.

[3] Án phí: Ông T có đơn xin miễn án phí vì là người dân tộc thiểu số sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khoá khăn nên cần căn quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án miễn án phí cho ông T.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, khoản 1 Điều 51, Điều 53, điều 58, điều 69, các khoản 1, 2 điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 Luật Hôn nhân và gia đình; các khoản 1, 7 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS; khoản 4 Điều 147, các điểm a, b khoản 2 điều 227, các khoản 1, 3 điều 228, điều 271, khoản 1 điều 273 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội qui định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa Ông Giàng Vả T và bà Vàng Thị M.

2. Về con chung: Giao cháu Giàng A M3 sinh ngày 03/6/2005 và cháu Giàng A Th sinh ngày 24/8/2006 cho ông Giàng Vả T, giao cháu Giàng Thị P sinh ngày 26/7/2008 cho bà Vàng Thị M trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các cháu đủ tuổi thành niên và có khả năng lao động hoặc đến khi có thay đổi khác.

Không đề cập giải quyết việc cấp dưỡng nuôi con.

Các quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ đối với con, thay đổi người trực tiếp nuôi con và cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn được thực hiện theo quy định tại các Điều 58, 81, 82, 83, 84 và 116 của Luật hôn nhân và Gia đình.

Đối với các con chung Giàng Thị V sinh năm 1999, Giàng Thị M1 sinh năm 2001, Giàng Thị M2 sinh năm 2003 đã thành niên và có khả năng lao động Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

3. Về tài sản và nợ: Không đề cập giải quyết.

4. Về án phí: Ông Giàng Vả T được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Giàng Vả T số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 0005127 ngày 08 tháng 02 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên.

5. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thanh Ngọc

Nơi nhận:
- VKSND HĐB;
- UBND xã N;
- Chi cục THADS HĐB;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu VP;